

NGHĨA CỦA TỪ “ALLER” TRONG TIẾNG PHÁP VÀ TỪ “ĐI” TRONG TIẾNG VIỆT - LỖI SAI HAY MẮC PHẢI CỦA SINH VIÊN KHÔNG CHUYÊN KHI SỬ DỤNG TỪ “ALLER”

Hoàng Thu Nga*, Phạm Trường Sinh

Trường Ngoại ngữ - ĐH Thái Nguyên

TÓM TẮT

Sinh viên không chuyên học tiếng Pháp ngoại ngữ hai tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên mắc khá nhiều lỗi trong cách sử dụng từ “aller”. Vì vậy nghiên cứu hướng tới làm rõ các nghĩa của từ “aller” trong tiếng Pháp và của từ tương đương “đi” trong tiếng Việt. Đồng thời nghiên cứu tiến hành khảo sát hơn 100 bài viết và tổng hợp số liệu để tìm ra các lỗi khi sử dụng từ này của người học. Các lỗi chủ yếu là lỗi ngữ pháp về chia động từ và lỗi từ vựng do hiểu sai nghĩa của từ. Kết quả nghiên cứu là cơ sở cho nhóm nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm giúp người học hạn chế mắc lỗi khi sử dụng từ “aller” trong các bài diễn đạt viết.

Từ khóa: nghĩa của từ “aller”; nghĩa của từ “đi”; lỗi sai; sinh viên không chuyên; diễn đạt viết.

Ngày nhận bài: 23/6/2020; Ngày hoàn thiện: 30/12/2020; Ngày đăng: 31/12/2020

MEANING OF THE WORD “ALLER” IN FRENCH AND “ĐI” IN VIETNAMESE - ERRORS IN USING THE WORD “ALLER” OF NON-MAJORED STUDENTS

Hoang Thu Nga*, Pham Truong Sinh

TNU - School of Foreign Languages

ABSTRACT

Non-majored students study French as a second language at TNU - School of Foreign Languages often make mistake in using the word "aller". Therefore, the purpose of the study is to clarify the meaning of the word "aller" in French and its equivalent word "đi" in Vietnamese. More than 100 writing exercises were surveyed and synthesized to find out learners' mistakes in using this word. There are grammatical mistakes about verb conjugation and lexical mistakes due to misunderstanding of the meaning of words. Research results are the basis to propose a number of solutions to help students limit mistakes in their writing.

Key word: meaning of "aller"; meaning of "đi"; error; non-majored students; writing.

Received: 23/6/2020; Revised: 30/12/2020; Published: 31/12/2020

* Corresponding author. Email: hoangthunga.sfl@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, tại Trường Ngoại ngữ - ĐHTN, tiếng Pháp là ngôn ngữ được dùng để giảng dạy cho 02 đối tượng chính: thứ nhất là sinh viên ngành Ngôn ngữ Pháp (Song ngữ Pháp-Anh và Tiếng Pháp du lịch), thứ hai là sinh viên các ngành Ngôn ngữ Anh, Sư phạm Anh, Ngôn ngữ Trung và Sư phạm tiếng Trung học tiếng Pháp là ngoại ngữ thứ hai.

Trong 4 kỹ năng cơ bản là nghe, nói, đọc, viết thì sinh viên thường gặp khó khăn trong việc diễn đạt viết, đặc biệt là đối với sinh viên không chuyên khi phải học cùng một lúc hai ngoại ngữ. Trong phạm vi bài viết này, nhóm tác giả lựa chọn đối tượng nghiên cứu là từ “aller” và từ tương đương “đi” trong tiếng Việt làm đối tượng nghiên cứu vì chúng tôi nhận thấy từ nhiều năm nay, qua các học phần tiếng Pháp sơ cấp, sinh viên không chuyên hay mắc phải các lỗi sai với từ này.

Trên thực tế chưa có nhiều nghiên cứu đối chiếu ngữ nghĩa về hai từ “aller” trong tiếng Pháp và từ “đi” trong tiếng Việt, mà chỉ có một phần nhỏ trong mục kết quả phân tích thuộc công bố của tác giả Phan Thị Nguyệt Hoa [1, tr.18] về việc “Phân tích đối chiếu một số động từ chuyển động đa nghĩa Pháp – Việt và đánh giá khả năng nhận hiểu từ đa nghĩa của sinh viên” trình bày về vấn đề này. Trong bài viết tác giả đã sử dụng 10 động từ chuyển động đa nghĩa thường gặp trong tiếng Pháp (trong đó có động từ “aller”) làm đối tượng nghiên cứu và chủ yếu chỉ dừng lại ở việc so sánh số lượng nghĩa của các từ đó và từ có nghĩa tương đương trong tiếng Việt, đồng thời khảo sát về khả năng nhận hiểu nghĩa của sinh viên. Một số nghiên cứu khác gần đây có đóng góp về việc nâng cao chất lượng giảng dạy tiếng Pháp chuyên ngành [2], [3], nghiên cứu tổng quan về thực trạng học tiếng Pháp ngoại ngữ hai của sinh viên [4] hoặc thiết kế các hoạt động dạy học cho sinh viên không chuyên [5] mà chưa có tác giả nào nghiên cứu về nội dung cụ thể này. Qua đây

chúng tôi nhận thấy rằng cần phải có những phân tích về nghĩa cũng như các chức năng ngữ pháp khác nhau của các từ đó để người học có cái nhìn cụ thể hơn và nắm được cách sử dụng các từ đa nghĩa như “aller”.

Nội dung của bài báo hướng tới trả lời 2 câu hỏi sau: 1- Các nghĩa của từ “aller” trong tiếng Pháp và từ “đi” trong tiếng Việt là gì? 2- Các lỗi sai hay mắc phải của sinh viên không chuyên khi sử dụng từ “aller” là gì?

2. Phương pháp nghiên cứu

Trong khuôn khổ bài báo này, nhóm tác giả xin được đề cập tới khách thể nghiên cứu là sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung khóa 40 học tiếng Pháp là ngoại ngữ thứ hai với chuẩn đầu ra ngoại ngữ tương đương với trình độ A2 theo Khung tham chiếu châu Âu về các ngôn ngữ (Common European Framework of Reference for Languages – CEFR).

Để giúp sinh viên khắc phục được lỗi hay mắc phải khi sử dụng từ “aller” tương đương là từ “đi” trong tiếng Việt, chúng tôi tiến hành nghiên cứu, phân tích tài liệu về các nghĩa của hai từ nêu trên. Sau đó nhóm nghiên cứu tiến hành khảo sát bằng hình thức phỏng vấn trực tiếp 90 sinh viên với 2 câu hỏi tổng quát (*từ “aller” là loại từ gì và có nghĩa là gì trong tiếng Việt*). Đồng thời nhóm nghiên cứu cũng thực hiện việc tiến hành khảo sát thông qua 101 bài viết với độ dài khoảng 60 từ của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung khóa 40 (năm 3) tại Trường Ngoại ngữ - ĐHTN học kỳ II năm học 2019-2020. Nội dung bài khảo sát yêu cầu viết 1 chủ đề chung mà chúng tôi tham khảo và tổng hợp từ các hoạt động viết trong cuốn sách [6], với nội dung là: *"Racontez vos dernières vacances! Précisez le lieu où vous êtes allé(e), le temps qu'il fait, les activités que vous avez fait et vos impressions."* (Kể về kỳ nghỉ vừa qua của bạn! Nêu rõ địa điểm, thời tiết, các hoạt động mà bạn tham gia và cảm tưởng của bạn về kỳ nghỉ đó).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số nghĩa cơ bản của từ "aller" trong tiếng Pháp và từ "đi" trong tiếng Việt

3.1.1. Từ "aller" trong tiếng Pháp

*"Aller" là nội động từ

Theo từ điển tiếng Việt – Lê Khả Kế chủ biên [7], và trang từ điển trực tuyến [8], "aller" là động từ nội động gồm 9 nghĩa như chúng tôi trích dẫn một cách sơ lược dưới đây:

(1) đi: *Allez plus vite! (đi nhanh lên!)*

(2) dẫn tới; cao tới

Le couloir qui allait de la cuisine au salon. (Hành lang đi từ bếp ra phòng khách)

(3) dành cho

À lui va toute mon affection. (Tất cả tình thương của tôi đều dành cho nó.)

(4) hành động

Aller vite dans son travail. ((hành động) nhanh trong công việc.)

(5) tiến hành, tiến triển

Ce travail va à merveille. (Công việc ấy tiến triển rất tốt)

(6) có sức khỏe (tốt, xấu...)

Le malade va mieux. (Bệnh nhân đã khá hơn.)

(7) chạy

Cette montre ne va pas bien. (Chiếc đồng hồ này chạy không tốt.)

(8) hợp với

Cette cravate va avec cette chemise. (Chiếc cà vạt hợp với cái áo sơ mi này.)

(9) Trong các cụm từ

Aller son chemin (Đi con đường của mình)

Ça va. (Được đấy, tốt đấy)

* "Aller" là danh từ giống đực

(1) sự đi, đường đi

J'ai pris à l'aller l'autobus. (Lúc đi tôi theo xe buýt.)

(2) (đường sắt) vé đi

Elle a acheté un aller pour Marseille. (Cô ấy đã mua một vé đi Marseille.)

*"Aller" là bán trợ động từ (semi-auxiliaire)

Động từ "aller" được sử dụng với tư cách là bán trợ động từ được chia ở thì hiện tại kết hợp với một động từ nguyên thể (infinitif) để diễn tả:

(1) một sự việc sẽ được thực hiện

Dépêchez-toi! Le train va partir. (Nhanh lên! Tàu sắp đi rồi.)

(2) một kết quả, một hệ quả

Regarde, le ciel est presque noir. Il va certainement pleuvoir. (Nhìn kìa, bầu trời đen kịt, chắc chắn sắp mưa rồi)

(3) mệnh lệnh

Maintenant, vous allez m'écouter. (Bây giờ mọi người hãy nghe tôi nói đây.)

(4) một sự việc sắp sửa xảy ra

Je vais avoir 20 ans. (Tôi sắp 20 rồi)

(5) một dự định/ dự kiến

Dans 3 ans, nous allons célébrer le millénaire de notre ville. (3 năm nữa chúng ta sẽ chào đón lễ kỷ niệm 1000 năm của thành phố.)

3.1.2. Từ "đi" trong tiếng Việt

Theo [7], và [1] (p. 18) thì "đi" trong tiếng Việt vừa là động từ với 18 nghĩa, vừa là từ tình thái và vừa là phụ từ.

*"Đi" là động từ

(1) (người, động vật) tự di chuyển từ chỗ này đến chỗ khác bằng những bước chân nhấc lên, đặt xuống liên tiếp

Bé đang tập đi

(2) (người) di chuyển đến nơi khác, không kể bằng cách gì, phương tiện gì

Đi chợ

(3) chết (lời nói kiêng tránh)

Ông cụ như cố chờ con trai về rồi mới đi.

(4) (phương tiện vận tải) di chuyển trên một bề mặt

Cà nô đi nhanh hơn thuyền.

(5) di chuyển đến chỗ khác, nơi khác để làm một công việc nào đó

Đi làm

(6) từ biểu thị hướng của hoạt động dẫn đến sự thay đổi vị trí

Nhìn đi chỗ khác

(7) từ biểu thị hoạt động, quá trình dẫn đến kết quả làm cho không còn nữa, không tồn tại nữa

Việc đó rồi sẽ qua đi

(8) từ biểu thị kết quả của một quá trình giảm sút, suy giảm

Bệnh tình đã giảm đi nhiều

(9) (Ít dùng) biến mất một cách dần dần, không còn giữ nguyên hương vị như ban đầu

Trà để lâu nên đã đi hương

(10) chuyển vị trí quân cờ để tạo ra thế cờ mới (trong chơi cờ)

Đi nước cờ cao

(11) biểu diễn, thực hiện các động tác võ thuật

Đi một bài quyền

(12) làm, hoạt động theo một hướng nào đó

Đi chệch khỏi quỹ đạo

(13) tiến đến một kết quả nào đó

Đi đến thống nhất

(14) chuyển sang, bước vào một giai đoạn khác

Công việc đã đi vào nền nếp

(15) (Khẩu ngữ) đem đến tặng nhân dịp lễ tết, hiếu hỉ

Đi một câu đối nhân dịp mừng thọ

(16) mang vào chân hoặc tay để che giữ, bảo vệ

Đi găng tay

(17) gắn với nhau, phù hợp với nhau

Màu quần không đi với màu áo

(18) thải phân ra ngoài cơ thể qua hậu môn

Đau bụng, đi lỏng

* "Đi" là tình thái từ

Tình thái từ "đi" được thêm vào câu để câu tạo câu cầu khiến (mệnh lệnh hoặc đề nghị, thúc giục) và biểu thị các sắc thái tình cảm của người nói.

Cút đi ! Im đi !

* "Đi" là trợ từ

(1) (Khẩu ngữ) từ biểu thị ý nhấn mạnh về tính chất bất thường hoặc lạ lùng, ngược đời của một sự việc, để tỏ ý không tán thành hoặc không tin

Đời nào mẹ lại đi ghét con !

(2) từ biểu thị ý nhấn mạnh về một mức độ rất cao, như đến thể là cùng rồi, không thể hơn được nữa.

Vui quá đi mất!

(3) từ biểu thị ý nhấn mạnh về kết quả đã được tính toán một cách cụ thể

Nó về hồi tháng hai, tính đến nay là đi mười tháng.

(4) từ biểu thị ý nhấn mạnh vào giả thiết vừa nêu ra, để khẳng định rằng dù với giả thiết ấy cũng không làm thay đổi được nhận định nêu sau đó, nhằm nhấn mạnh tính chất dứt khoát của nhận định này

Cứ cho là thế đi thì đã sao? Cứ tính tròn là 5 nghìn đi cũng vẫn rẻ

Qua hai cách giải thích nghĩa của từ "aller" trong tiếng Pháp và từ "đi" trong tiếng Việt, ta có thể thấy cả hai từ kể trên đều là từ đa nghĩa: từ "aller" với loại từ là động từ thì có 9 nghĩa, với loại từ là danh từ thì có 2 nghĩa và là bán trợ động từ thì có 5 cách sử dụng; từ "đi" có 18 nghĩa khi nó là động từ, có 1 nghĩa cầu khiến khi nó là tình thái từ và có 4 nghĩa khi nó là trợ từ.

Hai từ này chỉ có một sự tương đồng duy nhất đó là việc sử dụng từ "đi" trong tiếng Việt với nghĩa "di chuyển đến một nơi khác, một địa điểm khác" và việc sử dụng động từ "aller" theo sau là một bổ ngữ chỉ địa điểm nơi chốn cũng diễn đạt "di chuyển đến một địa điểm, nơi chốn". Ví dụ: đi đến bể bơi = aller à la piscine, đi đến viện bảo tàng = aller au musée.

3.2. Các lỗi sai hay mắc phải của sinh viên không chuyên khi sử dụng từ "aller"

Thông qua kết quả phỏng vấn, 100% số người được hỏi đưa ra câu trả lời "aller" là động từ và có nghĩa là "đi". Qua kết quả này có thể nói hầu hết sinh viên của chúng tôi chỉ nắm được 01 nghĩa của từ "aller" trong tiếng Pháp.

Có 98 bài viết (chiếm tỷ lệ 97%) sử dụng đúng từ “aller” với nghĩa là “đi” để diễn đạt việc “di chuyển đến một nơi khác, một địa điểm khác”. Ví dụ : *Pendant les vacances de Tet, je suis allée chez mes grands-parents à Ninh Bình. (Tôi về ông bà ở Ninh Bình trong dịp nghỉ tết vừa qua.)*

Kết quả khảo sát lỗi sử dụng từ “aller” qua 101 bài diễn đạt viết của sinh viên được tổng hợp trong bảng 1.

Qua bảng 1 ta thấy, hầu hết là lỗi ngữ pháp liên quan đến việc chia động từ như: không chia động từ, chia động từ trong quá khứ thiếu trợ động từ, dùng sai trợ động từ dẫn đến sai thời của hành động, chia động từ không đúng thời của hành động. Ngoài ra là một số lỗi về từ vựng khi sinh viên sử dụng

sai cụm từ, hiểu sai ý nghĩa của động từ “aller” và lạm dụng từ này để nói câu có nghĩa “đi” trong tiếng Việt từ đó dẫn đến tình trạng thừa từ trong câu.

Theo [9], đồng thời qua thực tế giảng dạy và qua phân tích chúng tôi nhận thấy rằng việc mắc lỗi ở đây có nhiều nguyên nhân. Thứ nhất là tiếng Pháp và tiếng Việt khác nhau hoàn toàn về ngữ pháp, ngữ nghĩa và từ vựng trong khi đó phần lớn đối tượng khảo sát của nghiên cứu này chỉ mới bắt đầu làm quen với tiếng Pháp qua một học kỳ khoảng 4 tháng với tổng số giờ học trên lớp khoảng hơn 100 giờ. Thứ hai là thói quen tư duy tiếng mẹ đẻ và dịch từng từ sang tiếng Pháp mà quên đi các yếu tố khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa giữa tiếng Pháp và tiếng Việt.

Bảng 1. Tổng hợp lỗi sai trong cách dùng từ “aller” của sinh viên:

Nghĩa tiếng Việt và tương đương trong tiếng Pháp	Lỗi sai mắc phải của sinh viên	Loại lỗi sai	Số lượng lỗi (Tỷ lệ %)
Chúng tôi đã đi bơi - <i>Nous avons nagé</i>	<i>Nous aller nager</i>	Không chia động từ	16 (15,8%)
Chúng tôi đã ăn - <i>Nous avons mangé</i>	<i>Nous allé manger</i>	Thiếu trợ động từ	23 (22,7%)
Chúng tôi đã đi ngủ - <i>Nous nous sommes couchés(es)</i>	<i>Nous allons se coucher</i>	Sai trợ động từ, sai thời của hành động	27 (26,7%)
Chúng tôi đã đi mua sắm - <i>Nous avons fait du shopping</i>	<i>Nous sommes allées shopping</i>	Sai về cụm từ	9 (8,9%)
Chúng tôi đã đi du lịch - <i>Nous avons voyagé</i>	<i>Nous allons voyager</i>	Sai trợ động từ dẫn đến sai về thời của hành động	2 (2%)
Tôi đã đi thăm quan bảo tàng - <i>J'ai visité le musée</i>	<i>Je vais visiter le musée</i>	Sai trợ động từ dẫn đến sai thời hành động	1 (1%)
Tôi đã đi trượt tuyết - <i>J'ai fait du ski/ J'ai skié/ Je suis allé faire du ski</i>	<i>Je allé fait du ski</i>	Thiếu trợ động từ	1 (1%)
Tôi đã chơi thể thao - <i>J'ai fait du sport</i>	<i>J'ai allé du sport</i>	Sai trợ động từ, cụm từ thiếu động từ chính	8 (7,9%)
Tôi đã đi câu cá - <i>J'ai fait la pêche / J'ai pêché</i>	<i>J'ai allé la pêche / Je aller pêché</i>	Sai trợ động từ, không chia động từ, cụm từ thiếu động từ chính	2 (2%)
Tôi đã đi chợ - <i>J'ai fait les courses/ Je suis allé faire les courses.</i>	<i>Je suis allé les courses</i>	Cụm từ thiếu động từ chính	2 (2%)
Tôi đã đi họp - <i>J'ai eu une réunion/ Je suis allé à une réunion.</i>	<i>Je suis allé réunion</i>	Sai cấu trúc động từ, thiếu giới từ, mạo từ	1 (1%)
Trời hôm đó đẹp - <i>Il faisait beau</i>	<i>Il va beau</i>	Sai ý nghĩa của động từ, chia sai thời của động từ	1 (1%)
Cô ấy xinh - <i>Elle est belle</i>	<i>Elle va belle</i>	Sai ý nghĩa của động từ	1 (1%)
Chúng tôi đã đi chơi - <i>Nous sommes sortis</i>	<i>Nous sommes allés sortir</i>	Thừa động từ	3 (3%)

4. Kết luận và đề xuất

Xuất phát từ những phân tích nêu trên, chúng tôi xin được đưa ra một số đề xuất như sau:

Thứ nhất, trong quá trình giảng dạy thì giảng viên nên thường xuyên tìm hiểu các lỗi sai cơ bản của người học qua đó nhấn mạnh hoặc chỉ ra những sự giống nhau cũng như khác biệt của ngôn ngữ mẹ đẻ và ngôn ngữ đích. Đồng thời giáo viên nên hướng dẫn sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu qua sách vở, tài liệu hoặc nguồn tài nguyên kỹ thuật số vô tận trên Internet, cách tra và tìm từ cho sát nghĩa nhất trong từ điển để phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Thứ hai, chúng tôi đã khuyến khích sinh viên của mình tải các ứng dụng học tiếng Pháp ngay trên smartphone - phương tiện cập nhật mọi thông tin hữu hiệu trong thời đại ngày nay. Một số ứng dụng khá hữu ích trên điện thoại như: "Học tiếng Pháp – Từ điển cụm từ", "Từ điển Pháp – Việt, Việt - Pháp", hoặc các phần mềm trên web như: "Étude De Français" và "WordBanker English-French". Qua đây, người học có thể học và ôn luyện kiến thức từ vựng theo từng chủ đề, theo ngữ cảnh giao tiếp; nhận diện và ghi nhớ các từ, cụm từ qua các trò chơi. Thêm vào đó từ điển trên điện thoại là rất cần thiết, người sử dụng có thể dùng được mọi lúc, mọi nơi, ứng dụng có thể xuất ra tương đối đầy đủ nghĩa của các từ kèm theo câu ví dụ minh họa. Ví dụ khi tìm kiếm từ "aller", ứng dụng sẽ liệt kê ra 2 loại từ đó là khi "aller" là nội động từ (10 nghĩa với các câu ví dụ cụ thể và dễ hiểu) và "aller" là danh từ (2 nghĩa).

Thứ 3 là việc áp dụng các trò chơi ngôn ngữ có tác dụng rất hiệu quả trong việc cải thiện vốn từ cũng như tư duy ngôn ngữ trong học ngoại ngữ. Tham khảo một nghiên cứu mới đây về việc thiết kế và ứng dụng tổ chức trò chơi ngôn ngữ trong giảng dạy tiếng Pháp cho các lớp không chuyên [5] (p. 22) và [3] (p. 42-43), chúng tôi đã áp dụng một số trò chơi như: đoán nghĩa, kết hợp từ để tạo cụm từ, chuỗi/tìm đồng nghĩa – trái nghĩa, đặt câu...

Đối với từ "aller" chúng tôi đã tổ chức lớp học chơi trò tìm đồng nghĩa (tham khảo [10], [11] và lựa chọn sẵn các từ đồng nghĩa với "aller"), trò chơi đặt câu với các nghĩa khác nhau của từ "aller" (ít nhất 5 câu), trò chơi viết lại các từ đã nghe được (chủ trò sẽ nói đến 15 từ đồng nghĩa của "aller" sau đó dành 01 phút để người nghe ghi nhớ lại và lên bảng viết các từ nghe được trong thời gian 2 phút; người chiến thắng là người ghi được nhiều đáp án đúng nhất).

Bảng 2. Trò chơi tìm từ đồng nghĩa với các từ cho sẵn

Từ cho sẵn	Gợi ý đáp án
Aller	Avancer, venir, circuler, entrer, arriver, se diriger, monter, ...
Prendre	Acheter, aller, manger, porter, mettre, donner, faire, ...
Entrer	Accéder, aller, faire, passer, parvenir, tenir,...

Việc khuyến khích người học tham gia vào các nhóm hội trên mạng xã hội Facebook, Twitter hoặc chia sẻ các kênh Youtube, Doulingo thú vị về tiếng Pháp cũng là một phương pháp khá thiết thực. Theo [3] (p. 43) và kinh nghiệm cá nhân, một số trang web hay để tự học tiếng Pháp như: Francais101, Lemonde, Blogduvoyage, Memrise.com... Đây là một số trang mạng mà cộng đồng người học tiếng Pháp từ trình độ sơ cấp đến cao cấp tại Việt Nam đang tham gia và theo dõi.

Cuối cùng, nhóm tác giả đề xuất 4 dạng bài tập với hi vọng sẽ giúp cho người học phân biệt được rõ hơn nghĩa của hai từ "aller" và "đi".

(1) Dạng bài dịch Pháp – Việt:

Exercice 1: Traduisez les phrases suivantes en vietnamien.

- Je vais faire les courses cet après-midi.
- Va-t-en!
- Dors!
- Allez-y!

Đề xuất đáp án :

- Chiều nay tôi sẽ đi chợ.

b. Đi đi! / Cút đi!

c. Ngủ đi! / Đi ngủ đi!

d. Đi thôi!

(2) Dạng bài dịch Việt – Pháp :

Exercice 2 : Traduisez les phrases suivantes en français.

a. Tôi rất thích đi bơi vào mùa hè.

b. Lũ trẻ con thích đi ăn pizza ở nhà hàng Mc Donald.

c. Bạn có khỏe không?

d. Chiều qua tôi đi đến công ty để họp.

Đề xuất đáp án :

a. *J'aime vraiment nager en été./ J'aime vraiment faire la natation en été.*

b. *Les enfants préfèrent/ aiment manger de la pizza au Mc Donald.*

c. *Ça va?/ Tu vas bien?*

d. *Hier après-midi, je suis allé à l'entreprise pour une réunion.*

(3) Dạng bài chọn nghĩa của nhóm từ :

Exercice 3: Liez les expressions équivalentes de la colonne A avec celle de B.

A	B
1. Aller à l'école	a. Faire la toilette
2. Aller en boîte	b. S'informer, se renseigner
3. Aller au toilette	c. Aller au cours (en salle de classe)
4. Aller aux nouvelles	f. Danser
5. Aller aux renseignements	i. Demander des informations sur; s'informer

Đề xuất đáp án :

1.c – 2.f – 3.a – 4.b/i – 5.i/b

(4) Chia động từ:

Exercice 4: Conjuguez les verbes au passé.

a. Ma femme (aller) à l'aéroport hier soir.

b. Nous (aller) faire du shopping pour le Noël.

c. Mes enfants (aller) au lit tôt ce soir.

Đề xuất đáp án :

a. *est allée*

b. *sommes allés/ allées*

c. *sont allés*

Đối với 4 dạng bài tập trên, chúng tôi dự kiến yêu cầu sinh viên làm việc và thảo luận theo nhóm. Sau khi các thành viên trong nhóm thảo luận đáp án và có sự thảo luận giữa các nhóm với nhau, giáo viên cùng các nhóm đưa ra đáp án chung đồng thời giáo viên chú trọng giải thích những lỗi mà người học hay mắc.

Nghiên cứu này phần nào đã tìm hiểu được những sự tương đồng cũng như khác biệt về nghĩa của từ “aller” trong tiếng Pháp và “đi” trong tiếng Việt. Đồng thời với một vài đề xuất nêu trên, nhóm tác giả mong muốn cải thiện được những lỗi sai hay mắc phải trong việc dùng từ “aller” của nhóm sinh viên không chuyên tại Trường Ngoại ngữ - Đại học Thái Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO / REFERENCES

- [1]. T. N. H Phan, “A Contrastive Analysis of some French-Vietnamese Polysemantic Verbs of Motion and an Evaluation of Vietnamese Students’ Ability of Understanding Polusemy,” *VNU Journal of Foreign Studies*, vol. 29, no. 3, pp. 16-23, 2013.
- [2]. T. T. G Do, “Situation and solutions to improve the quality of teaching French for business at Foreign trade university,” *VNU Journal of Foreign Studies*, no. 2, pp. 128-144, 2020.
- [3]. M. P. Ha, “An investigation into French vocabulary teaching techniques for students in French Departement in Hanoi University of Education” *The Vietnam Journal of Education*, no.479, pp. 39-43, 2020.
- [4]. T. T. H Nguyen, “The status of learning French as the second language of the students of the Foreign Language Department, Quy Nhon University,” *Journal of Science – Quy Nhon University*, no. 2, pp. 95-101, 2020.
- [5]. T. K. Dang, and T. T. V. Ngo, “Designing and applying language games in teaching French to non-major classes at school of foreign languages – Thainguyn University,” *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 206, no. 13, pp. 19-24, 2019.

-
- [6]. D. Clément-Rodriguez, A. Lombardini, *ABC Delf A2 200 exercises*. CLE International, 2013, pp. 108-110.
- [7]. K. K. Le, *French-Vietnamese Dictionary*, Social Science Publisher, (in Vietnamese), 1997.
- [8]. Vietnam Communication Joint Stock Company, “*Aller*”, “*Đi*”, 2011. [Online]. Available: <http://tratu.soha.vn>. [Accessed Jun. 10, 2020].
- [9]. L. T. Nguyen, *Questions about Vietnamese-French contrastive linguistics*. Hanoi National University Publisher, (in Vietnamese), 2006.
- [10]. Publisher society synonymo. [Online]. Available: <http://www.synonymo.fr> [Accessed Jun. 12, 2020]
- [11]. Larousse Edition Society. [Online]. Available: <http://www.larousse.fr>. [Accessed Jun. 12, 2020].